

Name: .....

Vocabulary + Grammar: .....

Class: S3...

Listening: .....

Ngày giao bài: Thứ....., ngày...../.....

Mini test: .....

Ngày nộp bài: Thứ....., ngày...../.....



## Unit 9: Robots - Vocabulary 2 & Speaking

### A. VOCABULARY

#### ❖ Robots and what they do

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	waiter (n)	bồi bàn	4	pick up (phr.v)	nhặt lên
2	tidy (adj/v)	gọn gàng, dọn dẹp	5	fold (v)	gấp
3	washing up (comp.n)	việc rửa bát	6	in danger (phr)	gặp nguy hiểm

#### ❖ Zaydor

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	replace (v)	thay thế	3	trip over (phr.v)	vấp ngã
2	acceptable (adj)	chấp nhận	4	except (prep)	ngoại trừ

#### ❖ Extra vocabulary

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	draw on sth (phr.v)	vẽ lên cái gì	3	perhaps (adv)	có thể, có lẽ
2	broken (adj)	bị hỏng, bị vỡ			

\* **Note:** *n = noun: danh từ; v = verb: động từ; adj = adjective: tính từ; phr.v = phrasal verb: cụm động từ; prep = preposition: giới từ; phr = phrase: cụm từ; sth = something: cái gì đó; comp.n = compound noun: danh từ ghép*





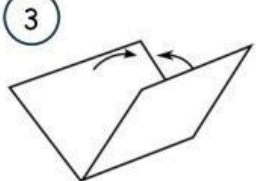

\* Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 dòng** vào vở ghi

### B. HOMEWORK

#### \*\*\* VOCABULARY & GRAMMAR \*\*\*

#### I. Complete the words to match the given pictures

(Hoàn thành các từ vựng cho sẵn tương ứng với tranh)

  	<p>0. <u>i n d a n g e r</u></p>
  	<p>1. w _ _ _ i _ _ _ _ _ r</p> <p>2. _ _ _ a s _ _ _ _ _ n g _ _ _ p</p> <p>3. _ _ _ o l _ _ _</p> <p>4. t r _ _ _ _ _ o v _ _ _ r</p> <p>5. t _ _ _ _ _ y</p>

#### II. Choose the correct answer to complete each sentence (Chọn đáp án đúng để hoàn thành từng câu)

0. Please pick up / in danger / trip over your toys.

1. Can you trip over / replace / waiter the broken chair?

2. This answer is not **acceptable** / **tidy** / **washing up**.
3. I like all fruits **fold** / **acceptable** / **except** bananas.
4. Look out! There's a snake! The small bird is **tidy** / **in danger** / **waiter**.
5. Please **fold** / **acceptable** / **except** your clothes.

### III. Complete the sentences with the correct form of the adjectives in brackets

(Hoàn thành các câu với dạng tính từ đúng trong ngoặc)

0. This book is more interesting than (**interesting**) the one I read last week.
1. Today is \_\_\_\_\_ (**hot**) day of the year!
2. My car is \_\_\_\_\_ (**expensive**) my brother's car.
3. She is \_\_\_\_\_ (**tall**) girl in our class.
4. Running is \_\_\_\_\_ (**difficult**) walking.
5. That was \_\_\_\_\_ (**bad**) movie I have ever seen.

### IV. With each word, based on the given pictures, make a sentence with your ideas

(Với mỗi từ vựng, hãy viết một câu với ý tưởng của con dựa vào bức tranh có sẵn)



0. acceptable (adj) → Your answer isn't acceptable.
1. tidy (v) → \_\_\_\_\_.
2. fold (v) → \_\_\_\_\_.
3. broken (adj) → \_\_\_\_\_.
4. waiter (n) → \_\_\_\_\_.
5. washing up (comp.n) → \_\_\_\_\_.

## \*\*\* CAMBRIDGE LISTENING PRACTICE \*\*\*

Các con nghe bài ở link này:

<https://soundcloud.com/ms-chi-english/flyers-8-test-2-part-4>

## PART 4

Listen and (✓) the box.

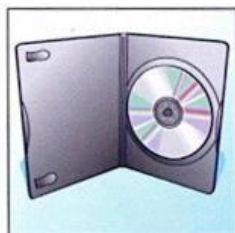
0. What is Jack looking at on the computer now?

A ☐B ☒

1. Why does the family want to go to London?

A ☐B ☐

2. What will Jack and his mother buy?

A ☐B ☐

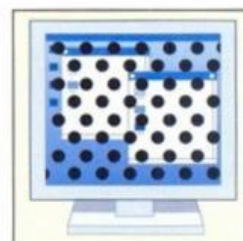
3. What must Jack find out about on the computer?

A ☐B ☐

4. What can Jack's best friend do well on his computer?

A ☐B ☐

5. What's wrong with the computer now?

A ☐B ☐